TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN-TKV

Số: 06 /BC-TCS-BKS

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cẩm Phả, ngày 25 tháng 3 năm 2024.

BÁO CÁO THẨM ĐỊNH
CÁC BÁO CÁO TRÌNH ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG NĂM 2024, BÁO CÁO KẾT QUẢ SXKD, BÁO CÁO TÀI CHÍNH, PHƯƠNG ÁN PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV

Kính gửi: Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Căn cứ Quyết định số 2338/QĐ-TKV ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam V/v ban hành Quy chế quản lý Người đại diện của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam;

Căn cứ Công văn 901/TKV-KS ngày 21/02/2024 của Tổng giám đốc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Người kiểm soát phần vốn của TKV giữ chức vụ Trưởng ban Kiểm soát Công ty Cổ phần than Cao Sơn - TKV xin báo cáo kết quả giám sát, thẩm định năm 2023 tại Công ty Cổ phần than Cao Sơn - TKV như sau:

1. Tình hình sản xuất kinh doanh năm 2023:

1.1. Kết quả thực hiện kế hoạch SXKD năm 2023.

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch PHKD (CV 79, 66)	Kế hoạch ĐC (CV 6429)	Thực hiện	So sánh (%) TH/ KH PHKD	So sánh (%) TH/ KHĐC
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4= 3/ 1*	*5= 3/ 2*
1	**Than nguyên khai sản xuất**	**1000t**	**4.420**	**3.200**	**3.201,327**	**72,4**	**100,0**
2	**Bóc đất đá CBSX**	**1000m³**	**59.780**	**46.948**	**46.908,472**	**78,5**	**99,9**
	* Hệ số bóc đất CBSX	M³/ tấn	13,52	14,67	14,65	108,3	99,9
3	**Tỷ lệ tổn thất TN KT LT**	**%**	**4,09**		**4,06**	**99,2**	
4	**Tỷ lệ thu hồi than sạch từ NK**	**%**	**90,45**		**92,81**	**102,6**	
5	**Than sạch sàng tại mỏ**	**1000t**	**1.761**		**1.731,776**	**98,3**	
	- Than sạch từ NK	"	561	247	257,246	45,8	104,1
	- Than sạch từ đất đá lẫn than	"	1.200		1.474,530	122,8	
6	**Than tiêu thụ**	**1000t**	**5.561**	**4.448**	**4.636,189**	**83,4**	**104,2**
	- Than nguyên khai	"	3.770		2.928,381	77,1	
	- Than sạch	"	1.761		1.707,808	97,0	
7	**Doanh thu tổng số**	**Tr. đồng**	**9.838.148**	**7.300.123**	**7.905.709**	**80,3**	**108,3**

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch PHKD (CV 79, 66)	Kế hoạch ĐC (CV 6429)	Thực hiện	So sánh (%) TH/ KH PHKD	So sánh (%) TH/ KHĐC
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4= 3/ 1*	*5= 3/ 2*
	- Doanh thu sản xuất than	"	9.838.148	7.300.123	7.728.174	78,5	105,9
	- Doanh thu SX khác	"	0		177.535		
8	**Giá thành, giá bán**						
	- Giá bán BQ than quy sạch	đ/tấn	1.956.283	1.816.855	1.763.928	90,2	97,1
	- Giá thành BQ than quy sạch	"	1.927.660	1.781.030	1.593.563	82,7	89,5
9	**Lợi nhuận**	**Tr.đồng**	**143.944**		**351.704**	**244,3**	
10	**Lao động**	**Người**	**3.839**	**3.604**	**3.325**	**86,6**	**92,2**
11	**Tiền lương BQ**	**1000đ/ng/ th**	**11.013**	**12.337**	**15.492**	**140,7**	**125,6**

1.2. Nhận xét đánh giá chung thực hiện Kế hoạch sản xuất kinh doanh:

a. Các chỉ tiêu hiện vật:

- Than nguyên khai SX: 3.201.327 tấn/KH 4.420.000 tấn, bằng 72,4% KH giao, bằng 100% KH điều chỉnh.

- Đất đá CBSX: 46.908.472 m^3/KH 59.780.000 m^3, bằng 78,5% KH giao, bằng 99,9% KH điều chỉnh.

- Than sạch SX: 1.731.776 tấn/KH 1.761.000 tấn, bằng 98,3% KH năm.

- Than tiêu thụ: 4.636.189 tấn/KH 4.448.000 tấn, bằng 104,2% KH năm.

b. Doanh thu:

- Doanh thu SX than: 7.728.174 tr.đ/ 7.300.123 tr.đ, bằng 105,9% KH năm.

- Doanh thu sản xuất khác: 177.535 tr.đ.

c. Thu nhập và lao động:

- Tổng số lao động bình quân là 3.325 người.

- Tiền lương bình quân đạt 15,492 tr.đ/người/ tháng, bằng 125,6% kế hoạch.

d. Lợi nhuận: 351.704 tr.đ đạt 244,3% KH năm.

e. Thực hiện các chỉ tiêu kỹ thuật công nghệ chủ yếu:

- Hệ số bóc đất CBSX: Thực hiện 14,65/13,52 (m^3/ tấn), bằng 108,3% KH giao, bằng 99,9% KH điều chỉnh;

- Hệ số thu hồi than sạch từ NK: Thực hiện 92,81/ 90,45%, bằng 102,6% KH năm;

- Độ tro trung bình than NK khai thác: Thực hiện 35,67/ 35,68%, bằng 100% kế hoạch năm;

- Cung độ vận chuyển đất đá CBSX: Thực hiện 4,512 km/ 4,587 km, bằng 98,4 % kế hoạch điều chỉnh;

- Cung độ vận chuyển than NK lộ thiên: Thực hiện 3,429 km/ 3,008 km, bằng 114% kế hoạch năm;

Nhận xét: Năm 2023 Công ty đã cơ bản hoàn thành theo các chỉ tiêu chủ yếu kế hoạch (điều chỉnh) TKV giao, sản xuất hiệu quả, kinh doanh có lãi, thực hiện đảm

bảo công tác AT-VSLĐ, giữ gìn ANTT, bảo vệ tài nguyên ranh giới mỏ trong khai thác, chế biến than; việc làm và thu nhập của người lao động được đảm bảo.

2. Thẩm định báo cáo tài chính tại thời điểm ngày 31/ 12/2023.

2.1. Công tác kế toán:

- Tổ chức bộ máy kế toán: Tổ chức công tác kế toán được thực hiện tập trung tại văn phòng Công ty là phù hợp với tổ chức quản lý của Công ty.

- Chứng từ kế toán: Chứng từ bắt buộc theo quy định hiện hành, được tập hợp tương đối đầy đủ và phản ánh trên chứng từ gốc theo từng nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

- Hạch toán kế toán: Công ty tổ chức hạch toán kế toán cơ bản theo chế độ hạch toán kế toán doanh nghiệp Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/5/2015 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung điều 128 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Quyết định số 56/QĐ-TKV ngày 16/01/2017 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam quy định tạm thời về biểu mẫu báo cáo tài chính và báo cáo quản trị trong TKV.

- Hình thức kế toán: Công ty áp dụng hình kế toán máy, sử dụng phần mềm.

- Báo cáo tài chính: Công ty thực hiện chế độ hạch toán kế toán và lập báo cáo tài chính theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, báo cáo được lập đầy đủ kịp thời theo quy định.

2.2. Kết quả SXKD và Bảng cân đối kế toán tóm tắt thời điểm ngày 31/12/2023:

*** Kết quả SXKD năm 2023.**

CHỈ TIÊU	MS	Năm nay	Năm trước
1	2	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**7.905.709.420.622**	**10.388.800.088.907**
2. Các khoản giảm trừ	**02**		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**	**7.905.709.420.622**	**10.388.800.088.907**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**7.283.780.239.200**	**9.718.226.561.782**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**	**621.929.181.422**	**670.573.527.125**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.003.953.596	4.560.939.233
7. Chi phí tài chính	22	20.532.694.833	26.929.364.975
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	20.532.694.833	26.929.364.975
8. Chi phí bán hàng	25	6.959.811.414	6.935.716.506
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	250.042.661.329	212.598.324.760

CHỈ TIÊU	MS	Năm nay	Năm trước
10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động SXKD ((30=20+(21-22)-(25+26))	**30**	**349.397.967.442**	**428.671.060.117**
11. Thu nhập khác	31	6.652.774.931	25.643.595.474
12. Chi phí khác	32	4.347.026.399	1.797.334.997
13. Lợi nhuận khác (40 = 31- 32)	**40**	**2.305.748.532**	**23.846.260.477**
14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	**50**	**351.703.715.974**	**452.517.320.594**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	71.248.902.786	91.051.706.518
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	**60**	**280.454.813.188**	**361.465.614.076**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	6.546	8.436

*** Bảng cân đối kế toán tóm tắt thời điểm ngày 31/12/2023:**

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Tăng (+); giảm (-)
1	2	3	4	5=3-4
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	**100**	**1.487.702.217.267**	**1.274.166.728.548**	**213.535.488.719**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**642.081.201**	**686.864.280**	**(44.783.079)**
1. Tiền	111	642.081.201	686.864.280	(44.783.079)
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	-	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**1.058.026.740.626**	**970.262.610.141**	**87.764.130.485**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	1.052.392.394.954	969.086.702.158	83.305.692.796
2. Trả trước cho người bán	132	4.396.189.989	200.000.000	4.196.189.989
6. Các khoản phải thu khác	136	1.238.155.683	975.907.983	262.247.700
IV. Hàng tồn kho	**140**	**271.745.556.252**	**186.624.799.119**	**85.120.757.133**
1. Hàng tồn kho	141	271.745.556.252	186.624.799.119	85.120.757.133
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**157.287.839.188**	**116.592.455.008**	**40.695.384.180**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	87.817.376.506	96.190.203.041	(8.372.826.535)
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	66.154.831.968	-	66.154.831.968
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153			

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Tăng (+); giảm (-)
1	2	3	4	5=3-4
		3.315.630.714	20.402.251.967	(17.086.621.253)
B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	**200**	**914.351.898.414**	**1.099.524.617.897**	**(185.172.719.483)**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**	**176.556.283.484**	**153.516.535.907**	**23.039.747.577**
6. Phải thu dài hạn khác	216	176.556.283.484	153.516.535.907	23.039.747.577
II. Tài sản cố định	**220**	**609.874.446.056**	**813.280.311.957**	**(203.405.865.901)**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	**607.703.869.813**	**810.969.365.606**	**(203.265.495.793)**
- Nguyên giá	222	5.313.664.576.072	5.335.317.036.069	(21.652.459.997)
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223	(4.705.960.706.259)	(4.524.347.670.463)	(181.613.035.796)
3. Tài sản cố định vô hình	**227**	**2.170.576.243**	**2.310.946.351**	**(140.370.108)**
- Nguyên giá	228	119.757.170.881	119.757.170.881	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	229	(117.586.594.638)	(117.446.224.530)	(140.370.108)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**21.959.500.656**	**14.363.116.230**	**7.596.384.426**
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	21.959.500.656	14.363.116.230	7.596.384.426
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**	**105.961.668.218**	**118.364.653.803**	**(12.402.985.585)**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	105.961.668.218	118.364.653.803	(12.402.985.585)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**	**2.402.054.115.681**	**2.373.691.346.445**	**28.362.769.236**
C-NỢ PHẢI TRẢ	**300**	**1.305.683.364.971**	**1.388.427.995.673**	**(82.744.630.702)**
I. Nợ ngắn hạn	**310**	**1.120.608.898.222**	**1.190.254.808.712**	**(69.645.910.490)**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	626.397.815.941	715.650.381.282	(89.252.565.341)
2. Người mua trả tiền trước	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313	118.443.196.487	150.367.989.528	(31.924.793.041)
4. Phải trả người lao động	314	269.554.789.198	225.702.710.821	43.852.078.377
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	8.922.320.087	10.736.488.895	(1.814.168.808)
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	13.040.000.000	37.528.000.000	(24.488.000.000)

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Tăng (+); giảm (-)
1	2	3	4	5=3-4
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	84.250.776.509	50.269.238.186	33.981.538.323
II. Nợ dài hạn	**330**	**185.074.466.749**	**198.173.186.961**	**(13.098.720.212)**
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	185.050.000.000	198.090.000.000	(13.040.000.000)
12 Dự phòng phải trả dài hạn	342	24.466.749	83.186.961	(58.720.212)
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**	**1.096.370.750.710**	**985.263.350.772**	**111.107.399.938**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**1.096.370.750.710**	**985.263.350.772**	**111.107.399.938**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	428.467.730.000	428.467.730.000	-
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	428.467.730.000	428.467.730.000	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	263.165.390.317	155.675.797.287	107.489.593.030
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	404.737.630.393	401.119.823.485	3.617.806.908
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a	124.282.817.205	39.654.209.409	84.628.607.796
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	280.454.813.188	361.465.614.076	(81.010.800.888)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**	**2.402.054.115.681**	**2.373.691.346.445**	**28.362.769.236**

2.3. Đánh giá các chỉ tiêu đánh giá tình hình tài chính thời điểm 31/12/2023:

Ban kiểm soát đánh giá hiệu quả hoạt động của Công ty thông qua một số chỉ tiêu tài chính chủ yếu như sau:

1.1. Bảo toàn vốn: Năm 2023 Công ty đã thực hiện lãi 280.455 triệu đồng, Công ty đã trích lập các khoản dự phòng, mua bảo hiểm tài sản, bảo toàn được vốn TKV giao.

1.2. Quản lý vốn chủ sở hữu (MS 410):

- Số đầu kỳ: 985.263 triệu đồng.
- Số cuối kỳ: 1.096.370 triệu đồng.

1.3. Nợ phải trả/ vốn chủ sở hữu: 1,11 lần/ Kế hoạch 3,0 lần, bằng 37,0%.

1.4. Khả năng thanh toán nợ đến hạn: 1,33 lần/ Kế hoạch 0,85 lần, bằng 156,5%.

1.5. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) đến 31/12/2023: 26,95%.

1.6. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA) đến 31/12/2023: 11,74%.

1.7. Số dư vay ngắn hạn: 0 tr.đ/ 550.000 tr.đ kế hoạch TKV giao. Công ty đã thu xếp đủ nguồn vốn cho SXKD, đầu tư so với hạn mức vay ngắn hạn được TKV thông qua và HĐQT Công ty phê duyệt.

1.8. Tình hình huy động vốn và sử dụng vốn huy động:

- Tổng số vốn đã huy động trong kỳ báo cáo: 271.193 tr.đ, trong đó: Vay của các tổ chức tín dụng: 271.193 tr.đ. Số dư vốn vay đến thời điểm 31/12/2023: 198.090 tr.đ, trong đó: Dư vay ngắn hạn 0 tr.đ; dư vay dài hạn 198.090 tr.đ.

- Tất cả số vốn huy động Công ty đều đã chi cho hoạt động đầu tư, sản xuất. Công ty không thực hiện đầu tư vốn ra ngoài doanh nghiệp.

- Việc sử dụng vốn huy động hiệu quả đã giúp đơn vị đáp ứng đủ vốn cho đầu tư, sản xuất, góp phần thúc đẩy sản xuất,...

*** Việc chấp hành và thực hiện các quy chế, quy định, quyết định, kỷ luật điều hành của TKV tại Công ty:** Về cơ bản Công ty đã thực hiện tuân thủ các quy định của Tập đoàn và Nhà nước.

3. Đánh giá công tác quản lý điều hành công ty của HĐQT, Giám đốc Công ty năm 2023:

3.1. Về hoạt động quản lý điều hành của HĐQT Công ty.

- HĐQT Công ty đã thực hiện chức năng nhiệm vụ của mình được quy định tại Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và Quy chế hoạt động của HĐQT. Thực hiện chức năng quản lý Công ty thông qua việc ban hành các Nghị quyết, Quyết định, Quy chế, Quy định và giám sát việc thực hiện.

- HĐQT đã tổ chức các cuộc họp thường kỳ, đột xuất để đưa ra những chỉ đạo, định hướng đối với toàn bộ hoạt động SXKD của Công ty, những các cuộc họp HĐQT đều có sự tham gia của Ban kiểm soát Công ty, ban hành các Nghị quyết, quyết định liên quan đến các lĩnh vực quản lý điều hành SXKD của Công ty. Hội đồng quản trị đã triển khai thực hiện nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 ngày 26/4/2023, chỉ đạo chặt chẽ, đúng pháp luật, giám sát bộ máy điều hành quản lý Công ty trên các lĩnh vực SXKD một cách minh bạch, công khai.

- Việc sửa đổi, bổ sung và ban hành mới các văn bản quản lý đã giúp cho công tác quản trị điều hành của Công ty trong năm được linh hoạt hơn, hiệu quả hơn. Các văn bản quản lý HĐQT ban hành đúng thẩm quyền, đảm bảo phù hợp với điều kiện thực tế SXKD của Công ty.

- Hội đồng quản trị đã chỉ đạo Công ty tiếp tục thực hiện công tác tổ chức, cán bộ, sắp xếp hoàn thiện bộ máy quản lý từ Công ty đến các đơn vị sản xuất dần theo mô hình mẫu của doanh nghiệp sản xuất Than (trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - TKV). Thực hiện sáp nhập, giải thể một số Công trường, phân xưởng đảm bảo theo đúng mô hình mẫu của TKV quy định và phù hợp với thực tế sản xuất của Công ty.

- HĐQT Công ty đã chỉ đạo Ban Giám đốc và các bộ phận quản lý khác trong Công ty xây dựng Kế hoạch sản xuất kinh doanh, Đầu tư xây dựng, Tài chính, quản lý nội bộ,... thuộc thẩm quyền đồng thời giám sát quá trình triển khai thực hiện.

- HĐQT công ty đã phối hợp với Đảng uỷ Công ty lãnh đạo, chỉ đạo các hoạt động của Công ty thông qua Quy chế phối hợp. HĐQT đã chỉ đạo Giám đốc Công ty tạo mọi điều kiện thuận lợi cho các tổ chức Công đoàn, Đoàn thanh niên, Hội Cựu chiến binh hoạt động và phối hợp tham gia quản lý theo đúng quy định của pháp luật, theo chức năng nhiệm vụ của các tổ chức.

3.2. Về công tác tổ chức thực hiện của Ban Giám đốc Công ty:

Năm 2023 Ban Giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động SXKD của Công ty theo chức năng và nhiệm vụ được quy định tại Luật DN và Điều lệ Công ty, cụ thể:

- Tổ chức triển khai nghiêm túc các Nghị quyết, Quyết định của Đại hội đồng cổ đông, của HĐQT Công ty và Kế hoạch PHKD TKV giao.

- Bộ máy quản lý điều hành hoạt của Công ty đã hoạt động theo đúng chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được giao, thực hiện tuyệt đối sự lãnh đạo của HĐQT; đồng thời đã chỉ đạo, tổ chức điều hành sản xuất, phối hợp, quan hệ tốt với các đơn vị bạn để thực hiện hoàn thành nhiệm vụ được giao.

- Ban Giám đốc điều hành đã thực hiện các nhiệm vụ theo quy chế quản lý được quy định tại Điều lệ, các quy chế nội bộ của Công ty và quy chế người đại diện của TKV ban hành. Điều hành Công ty thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh theo chiến lược, định hướng, kế hoạch do TKV giao, đảm bảo tuân thủ hệ thống quản lý và kỷ luật điều hành của TKV.

- Ban giám đốc đã kịp thời đề xuất với HĐQT Công ty những giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý và hoạt động của Công ty. Chủ động xây dựng và ban hành các văn bản quản lý khác trong Công ty thuộc thẩm quyền. Chủ động điều hành hoạt động SXKD theo quy định của Luật DN, Điều lệ Công ty và các Quyết định của HĐQT.

- Trong năm đã chỉ đạo xây dựng phương án, kế hoạch khai thác và tổ chức thực hiện SXKD kịp thời, linh hoạt theo điều hành của TKV, phù hợp với điều kiện thực tế đảm bảo hoàn thành theo kế hoạch điều hành của TKV.

- Thực hiện quyết liệt các mặt quản lý và tuân thủ kỷ luật điều hành sản xuất như: Xây dựng phương án đổ thải, các chỉ tiêu KTCN, tăng cường công tác chỉ đạo điều hành sản xuất; bố trí, điều chuyển, sắp xếp lại một số đơn vị, thiết bị, lao động hợp lý trong Công ty để phù hợp với thực tế sản xuất, điều hành khối lượng thuê ngoài phù hợp, tăng tối đa năng lực tự làm để đảm bảo việc làm, tiền lương cho người lao động trong Công ty.

- Triển khai kế hoạch SXKD bằng cơ chế chính sách và giải pháp đồng bộ từ Công ty đến các đơn vị: Phòng ban, công trường, phân xưởng. Ban hành

Phương án SXKD, giao khoán tối đa, tăng sự tự chủ cho các đơn vị, thực hiện quyết toán khoán hàng kỳ theo đúng Quy chế khoán của Công ty.

- Tổ chức thực hiện công tác đầu tư xây dựng theo phân cấp, các quyết định đầu tư đúng thẩm quyền, kịp thời đưa các hạng mục đầu tư vào sử dụng khai thác sử dụng, đạt hiệu quả cao, góp phần vào hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty hàng năm. Các dự án, hạng mục chuyển tiếp đều thực hiện đáp ứng yêu cầu chuẩn bị cho năm tiếp theo. Thực hiện đầu tư, quyết toán và kiểm toán các công trình đầu tư được thực hiện theo quy định.

- Tổ chức thực hiện quản lý chặt chẽ khối lượng mỏ, công tác thuê ngoài, quản lý tài nguyên ranh giới mỏ, giữ gìn ANTT, an toàn và môi trường, PCCC,... đảm bảo theo đúng các quy định hiện hành.

- Tiếp tục thực hiện Phương án tái cơ cấu sau hợp nhất Công ty giai đoạn 2020 -2025, trong đó có Phương án tái cơ cấu bố trí, sắp xếp lao động quản lý giai đoạn 2023-2025 của Công ty.

- Công tác quản lý tiền lương, tiền thưởng, nâng lương, nâng bậc,... được thực hiện theo quy chế, quy định Công ty và các văn bản hướng dẫn của Tập đoàn, Nhà nước đảm bảo dân chủ, công khai và minh bạch.

4. Về xếp loại doanh nghiệp năm 2023.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Giá trị
I	**Vốn Điều lệ**	Tr.đồng	428.468
	Trong đó: Tỷ lệ vốn góp của Tập đoàn	%	65,14
	Giá trị góp vốn của Tập đoàn	Tr.đồng	279.098
II	**Các chỉ tiêu đánh giá xếp loại DN:**		
1	Chỉ tiêu 1: Doanh thu và thu nhập khác		
	Kế hoạch doanh thu	Tr.đồng	7.300.123
	Doanh thu thực hiện năm 2023	Tr.đồng	7.917.366
	% Thực hiện/ kế hoạch	%	108,46
	Đánh giá xếp loại theo chỉ tiêu 1	A, B, C	A
2	Chỉ tiêu 2: Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu BQ:		
2.1	Lợi nhuận kế hoạch 2023		
	Kế hoạch lợi nhuận	Tr.đồng	143.944
	Vốn chủ sở hữu BQ kế hoạch	Tr.đồng	428.532
	Tỷ suất lợi nhuận/ Vốn CSH kế hoạch	%	33,59
2.2	Lợi nhuận sau thuế	Tr.đồng	280.455
	Vốn chủ sở hữu BQ thực hiện	Tr.đồng	664.761
	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/ Vốn CSH thực hiện 2023	%	42,19
2.3	Tỷ suất lợi nhuận thực hiện so kế hoạch	%	1,26

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Giá trị
2.4	Đánh giá xếp loại theo chỉ tiêu Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu	A, B, C	A
3	Chỉ tiêu 3: Nợ phải trả quá hạn và khả năng thanh toán nợ đến hạn		
3.1	Tài sản ngắn hạn	Tr.đồng	1.487.702
3.2	Nợ ngắn hạn	Tr.đồng	1.120.609
3.3	Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,33
	Nợ quá hạn	Tr.đồng	0
	Đánh giá xếp loại theo chỉ tiêu 3	A, B, C	A
4	Chỉ tiêu 4: Tình hình chấp hành các quy định pháp luật hiện hành		
	Năm 2023 Cục thuế tỉnh Quảng Ninh có Quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế đối với Công ty cổ phần Than Cao Sơn - TKV theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước.	Tr.đồng	578
	Đánh giá xếp loại theo chỉ tiêu 4	A, B, C	B
5	**Tổng hợp xếp loại doanh nghiệp: Tạm xếp loại**		**B**

5. Thẩm định Phương án phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ năm 2023.

TT	Nội dung	ĐVT	Số tiền	Ghi chú
1	Lợi nhuận sau thuế	Đồng	404.737.630.393	
	Trong đó: - LN năm trước chuyển sang	Đồng	124.282.817.205	
	- LN năm nay	Đồng	280.454.813.188	
2	Phương án trả cổ tức năm 2023			
-	Tỷ lệ trả cổ tức	%	30	
-	Số tiền trả cổ tức	Đồng	128.540.319.000	
3	Lợi nhuận còn lại	Đồng	276.197.311.393	
-	Trích quỹ đầu tư phát triển (15% LNST năm 2023)	Đồng	42.068.221.978	
-	Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (1,5 tháng lương)	Đồng	77.265.000.000	
	Trích quỹ khen thưởng (70%)	Đồng	54.085.500.000	
	Trích quỹ phúc lợi (30%)	Đồng	23.179.500.000	
-	Trích quỹ thưởng Người quản lý Doanh nghiệp (1 tháng lương NQL)	Đồng	314.568.000	
4	Lợi nhuận năm 2023 để lại chưa phân phối	Đồng	156.549.521.415	

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước chuyển sang là 124.282 tr.đồng. Lợi nhuận sau thuế năm 2023 là 280.454 tr.đồng. Công ty dự kiến để lại lợi nhuận chưa phân phối năm 2023 là 156.549 tr.đồng. Lợi nhuận phân phối năm 2023 là 248.188 tr.đồng được phân phối theo quy định.

Trên đây là kết quả giám sát, thẩm định tính đầy đủ, hợp pháp và trung thực của báo cáo kết quả SXKD của công ty; Báo cáo tài chính năm 2023; Báo cáo đánh giá công tác quản lý, điều hành công ty của Hội đồng quản trị, Giám đốc công ty năm 2023 của Công ty cổ phần than Cao Sơn - TKV.

Người Kiểm soát phần vốn của TKV giữ chức vụ Trưởng ban kiểm soát tại Công ty cổ phần than Cao Sơn - TKV xin trân trọng báo cáo HĐTV Tập đoàn./.

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- Công ty CP than Cao Sơn-TKV;
- Lưu: VT, BKS.

NGƯỜI KS PV CỦA TKV
TẠI CÔNG TY CP THAN CAO SƠN-TKV

M.S.D.N: 5702053837
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV
TP. CẨM PHẢ - T. QUẢNG NINH

Nguyễn Thị Lịch